

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi và phân định nhiệm vụ chi về tài nguyên
và môi trường trên địa bàn thành phố Cần Thơ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15; Luật số 47/2024/QH15; Luật số 58/2024/QH15; Luật số 71/2025/QH15; Luật số 84/2024/QH15; Luật số 93/2024/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12;

Căn cứ Luật Biển Việt Nam số 18/2012/QH13;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13;

Căn cứ Luật Đo đạc và Bản đồ số 27/2018/QH14;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của

Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 31/2023/TT-BTC; Thông tư số 94/2024/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Xét Tờ trình số 575/TTr-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố dự thảo Nghị quyết quy định mức chi và phân định nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường trên địa bàn thành phố Cần Thơ; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức chi và phân định nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Phân định các nhiệm vụ chi và mức chi nhiệm vụ, dự án về tài nguyên môi trường trên địa bàn thành phố Cần Thơ, bao gồm: Quản lý đất đai, đo đạc và bản đồ, địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước, biển và hải đảo, khí tượng thủy văn và giám sát biến đổi khí hậu, viễn thám, đa dạng sinh học và các nhiệm vụ chi khác.

b) Phân định các nhiệm vụ chi và mức chi về bảo vệ môi trường và các nhiệm vụ chi khác trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân có liên quan đến việc sử dụng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường, bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

3. Các nội dung khác có liên quan không quy định tại Nghị quyết này thì áp dụng theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường; Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 31/2023/TT-BTC và Thông tư số 94/2024/TT-BTC; và các văn

bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Phân định nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường

1. Nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường cấp thành phố

a) Quản lý đất đai

Điều tra, đánh giá đất đai theo định kỳ và theo chuyên đề;

Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính;

Thống kê đất đai; kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Điều tra thu thập thông tin xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, xác định giá đất cụ thể của địa phương; lập bản đồ giá đất;

Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; đăng ký biến động đất đai, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cập nhật biến động đất đai theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có);

Xây dựng, cập nhật, quản lý thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai.

b) Đo đạc và bản đồ

Các hoạt động đo đạc và bản đồ phục vụ yêu cầu quản lý: thiết lập các điểm đo đạc cơ sở chuyên dụng; xây dựng hệ thống không ảnh chuyên dụng; thành lập bản đồ hành chính cấp xã, bản đồ chuyên đề phục vụ mục đích chuyên dụng;

Đo đạc và bản đồ về địa giới hành chính theo quy định của pháp luật;

Xây dựng, quản lý thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ, địa giới hành chính.

c) Địa chất và khoáng sản

Bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn;

Khoanh định khu vực cấm hoặc tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền;

Lưu trữ, quản lý thông tin về khoáng sản;

Khoanh định khu vực điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản trong quy hoạch khoáng sản trên địa bàn thành phố;

Phương án điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản nhóm III, nhóm IV;

Khoanh định khu vực thăm dò khai thác khoáng sản nhóm III; khoanh định khu vực thăm dò khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II có quy mô phân

tán, nhỏ lẻ; khoanh định khu vực khai thác tận thu khoáng sản, khai thác khoáng sản nhóm IV.

d) Tài nguyên nước

Điều tra, đánh giá tài nguyên nước đối với các nguồn nước trên địa bàn; kiểm kê tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh;

Điều tra, tổng hợp hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước; xả nước thải vào nguồn nước đối với nguồn nước nội tỉnh, nguồn nước trên địa bàn;

Hoạt động quan trắc, giám sát tài nguyên nước;

Xây dựng và duy trì cảnh báo, dự báo lũ, lụt, hạn hán, xâm nhập mặn và các tác hại khác do nước gây ra thuộc phạm vi quản lý;

Các hoạt động bảo vệ tài nguyên nước; phòng chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra ở nguồn nước nội tỉnh; xác định danh mục hồ, ao không được san lấp;

Xây dựng, cập nhật, quản lý thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước.

đ) Biển và hải đảo

Điều tra cơ bản tài nguyên biển xã đảo thuộc phạm vi quản lý;

Các nhiệm vụ, dự án, đề án thuộc Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo quyết định của cấp có thẩm quyền, có tính chất chỉ từ nguồn kinh phí hoạt động kinh tế;

Quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

Điều tra, thống kê, phân loại, quản lý tài nguyên biển và hải đảo.

Hoạt động quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Thiết lập và quản lý hành lang bảo vệ bờ biển.

Xây dựng, cập nhật, quản lý thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên môi trường biển và hải đảo.

e) Khí tượng thủy văn và giám sát biến đổi khí hậu

Hoạt động trạm quan trắc khí tượng thủy văn; thu thập dữ liệu khí tượng thủy văn;

Dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn, truyền thông tin thiên tai trên địa bàn;

Giám sát biến đổi khí hậu;

Xây dựng, quản lý thông tin, cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn và giám sát biến đổi khí hậu.

g) Viễn thám

Xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu viễn thám (nếu có).

h) Đa dạng sinh học

Nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về đa dạng sinh học của địa phương theo khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 160/2014/TTLT-BTC-BTNMT ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước thực hiện các nhiệm vụ, dự án theo Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

i) Các nhiệm vụ chi khác

Lập, điều chỉnh nhiệm vụ quy hoạch các lĩnh vực theo quy định của pháp luật;

Xây dựng, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch về tài nguyên môi trường; thống kê các chỉ tiêu tài nguyên môi trường (không bao gồm thống kê lĩnh vực môi trường chi từ nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường);

Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá sản phẩm về quản lý đất đai, đo đạc và bản đồ, địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn và giám sát biến đổi khí hậu, viễn thám, đa dạng sinh học, nhiệm vụ chi khác (nếu có);

Xây dựng, tích hợp, lưu trữ, quản lý cơ sở dữ liệu chung về tài nguyên theo quy định của pháp luật chuyên ngành; ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác điều tra, đánh giá, quản lý tài nguyên theo quy định của pháp luật chuyên ngành, nội dung có tính chất chi thường xuyên từ nguồn kinh phí chi hoạt động kinh tế (nếu có);

Tuyên truyền, phổ biến pháp luật của lĩnh vực theo quy định của pháp luật chuyên ngành được chi từ nguồn hoạt động kinh tế; tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về tài nguyên môi trường theo nội dung chi từ nguồn chi hoạt động kinh tế;

Vốn đối ứng các dự án hợp tác quốc tế có tính chất chi thường xuyên từ nguồn hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường (nếu có);

Sửa chữa lớn, mua sắm trang thiết bị phục vụ nhiệm vụ chuyên môn đối với đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực chi hoạt động kinh tế (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư được Nhà nước đặt hàng theo giá tính đủ chi phí bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định);

Nhiệm vụ chi khác về quản lý đất đai, đo đạc và bản đồ, địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước, biển và hải đảo, khí tượng thủy văn và giám sát biến đổi khí hậu, viễn thám, đa dạng sinh học, chi khác (nếu có).

2. Nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường cấp xã

a) Quản lý đất đai

Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xác định giá đất cụ thể;

Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất;

Thông kê đất đai; kiểm kê đất đai;

b) Địa chất và khoáng sản: bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn.

c) Tài nguyên nước

Thực hiện các biện pháp bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt tại địa phương;

Quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố;

Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; thực hiện các biện pháp phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra;

Tổ chức cập nhật số liệu đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

d) Các nhiệm vụ chi khác

Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác điều tra, đánh giá, quản lý tài nguyên theo quy định của pháp luật chuyên ngành, nội dung có tính chất chi thường xuyên từ nguồn kinh phí chi hoạt động kinh tế (nếu có);

Tuyên truyền, phổ biến pháp luật của lĩnh vực theo quy định của pháp luật chuyên ngành được chi từ nguồn hoạt động kinh tế; tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về tài nguyên môi trường theo nội dung chi từ nguồn chi hoạt động kinh tế.

3. Điểm i khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều này quy định chung các nhiệm vụ chi khác về tài nguyên môi trường, lĩnh vực nào có nhiệm vụ chi khác mới được tính, không tính tất cả các nhiệm vụ chi khác.

Điều 3. Phân định nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường

1. Nhiệm vụ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường của ngân sách cấp thành phố

a) Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải

Điều tra, thống kê, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, lập danh mục chất ô nhiễm, chất thải rắn, nguồn ô nhiễm; đánh giá, dự báo tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Hỗ trợ phân loại tại nguồn, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và xử lý các loại chất thải khác phát sinh trên địa bàn.

b) Xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường

Điều tra, khảo sát, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, gồm: Khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất trong chiến tranh; khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật; khu vực đất bị ô nhiễm khác trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của địa phương;

Điều tra, khảo sát, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, xử lý ô nhiễm môi trường nước mặt sông, hồ trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của địa phương;

Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước; hoạt động bảo vệ môi trường tài nguyên nước; phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra thuộc trách nhiệm của địa phương, phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về tài nguyên nước;

Hoạt động điều tra, đánh giá đất đai; bảo vệ cải tạo, phục hồi đất thuộc trách nhiệm của địa phương, phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về đất đai.

c) Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; trang thiết bị để bảo vệ môi trường; quan trắc môi trường

Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường, biến đổi khí hậu; hạ tầng kỹ thuật quan trắc môi trường của địa phương; mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của địa phương theo dự án đầu tư (đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin được sử dụng kinh phí chi thường xuyên theo pháp luật về công nghệ thông tin);

Mua sắm trang thiết bị thay thế; duy trì, vận hành trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của địa phương;

Hoạt động của hệ thống quan trắc môi trường theo quy hoạch thành phố (bao gồm cả vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa, hiệu chuẩn, kiểm định).

d) Kiểm tra, thanh tra, giám sát về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc nhiệm vụ của địa phương và theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

đ) Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu, bao gồm:

Điều tra, khảo sát, đánh giá, quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; xác lập, thẩm định và công nhận di sản thiên nhiên thuộc nhiệm vụ của địa phương;

Hoạt động bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học theo quy định tại khoản 3 Điều 73 Luật Đa dạng sinh học (trừ “lập, thẩm định quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học” tại điểm b; điểm d và điểm g khoản 3 Điều 73 của Luật Đa

dạng sinh học) thuộc trách nhiệm của địa phương, bao gồm: Quan trắc, thống kê, quản lý thông tin, dữ liệu về đa dạng sinh học; xây dựng cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học. Tổ chức xây dựng báo cáo hiện trạng đa dạng sinh học, báo cáo hiện trạng khu bảo tồn; lập, thẩm định chương trình, dự án bảo tồn đa dạng sinh học. Lập, thẩm định Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, Danh mục loài ngoại lai xâm hại, Danh mục loài hoang dã bị cấm khai thác trong tự nhiên, Danh mục loài hoang dã được khai thác có điều kiện ngoài tự nhiên, Danh mục nguồn gen bị cấm xuất khẩu; điều tra, đánh giá quần thể để sửa đổi, bổ sung Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ. Xây dựng và thử nghiệm mô hình bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học. Tuyên truyền, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức về bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học. Hợp tác quốc tế về bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học.

Điều tra, khảo sát, thống kê số liệu hoạt động phục vụ kiểm kê khí nhà kính; cập nhật danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính; theo dõi, giám sát, thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính các cơ sở trong phạm vi quản lý; xây dựng và vận hành hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

Hoạt động phát triển thị trường các-bon trong nước;

Xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu; xây dựng báo cáo đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu;

Điều tra, thống kê, giám sát, đánh giá, lập danh mục chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính thuộc nhiệm vụ tại địa bàn.

e) Truyền thông, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; giáo dục môi trường; phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường

Truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; tổ chức và trao giải thưởng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho cá nhân, tổ chức, cộng đồng theo quy định của pháp luật.

g) Hoạt động hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường

Phối hợp trong việc ký kết, thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên theo đề xuất của cơ quan trung ương có thẩm quyền; ký kết, thực hiện các thỏa thuận quốc tế về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn;

Vốn đối ứng chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, viện trợ về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo quy định của pháp luật (đối ứng dự án vốn viện trợ thuộc nguồn sự nghiệp môi trường).

h) Các hoạt động quản lý nhà nước khác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của địa phương theo quy định của pháp luật

Xây dựng, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

Đánh giá việc thực hiện phương án bảo vệ môi trường và bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong quy hoạch thành phố;

Đánh giá, dự báo chất lượng môi trường nước mặt, trầm tích, khả năng chịu tải của môi trường nước mặt đối với sông, hồ trên địa bàn; kiểm kê, đánh giá nguồn thải, mức độ ô nhiễm sông, hồ trên địa bàn; đánh giá, dự báo chất lượng môi trường không khí trên địa bàn; điều tra, đánh giá, xác định và khoanh vùng các khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường đất, khu vực ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn;

Tiếp nhận, xác minh, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường; hội thảo phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

Phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố môi trường;

Quản lý, công bố thông tin về môi trường; vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu (bao gồm cả thu nhận, xử lý, trao đổi thông tin, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế thiết bị lưu trữ hệ thống thông tin, dữ liệu); cập nhật, đánh giá chỉ tiêu thống kê, xây dựng báo cáo về môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường;

Xây dựng các mô hình về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

Hoạt động đánh giá phục vụ việc xác nhận về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

Hoạt động của Ban điều hành, Văn phòng thường trực về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế của ngân sách cấp thành phố

Quản lý khu bảo tồn, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học của Nhà nước theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 73 Luật Đa dạng sinh học.

3. Nhiệm vụ chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo của ngân sách cấp thành phố

a) Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ về đa dạng sinh học theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều 73 Luật Đa dạng sinh học.

b) Giáo dục, đào tạo về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc trách nhiệm của địa phương.

4. Nhiệm vụ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ của ngân sách cấp thành phố

Nghiên cứu khoa học, phát triển, chuyển giao, ứng dụng công nghệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, pháp luật về chuyển giao công nghệ.

5. Nhiệm vụ chi quản lý hành chính của ngân sách cấp thành phố

a) Đánh giá, tổng kết và theo dõi thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

b) Hoạt động của Ban chỉ đạo, Ban điều phối, Tổ công tác liên ngành, các Ủy ban, các Hội đồng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được cấp có thẩm quyền thành lập; tổ chức các hội nghị về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu theo quyết định của cấp có thẩm quyền và các nhiệm vụ khác có tính chất quản lý hành chính phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

6. Nhiệm vụ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường của ngân sách cấp xã

a) Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải

Triển khai thực hiện các mô hình bảo vệ môi trường làng nghề; đầu tư xây dựng và tổ chức vận hành các mô hình thu gom, xử lý chất thải rắn, hệ thống xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 56 Luật Bảo vệ môi trường.

Tổ chức triển khai phân loại rác tại nguồn, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và xử lý các loại chất thải khác phát sinh trên địa bàn thuộc trách nhiệm của địa phương.

Tổ chức theo dõi, đánh giá diễn biến chất lượng môi trường; khoanh vùng, xử lý, cải tạo, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường tại các điểm, khu vực ô nhiễm trên địa bàn nông thôn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 58 Luật Bảo vệ môi trường;

Khảo sát, đánh giá hiện trạng môi trường, tổ chức thực hiện kế hoạch phục hồi môi trường đối với sự cố môi trường cấp xã theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 126 và khoản 4 Điều 127 Luật Bảo vệ môi trường; tổ chức thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố chất thải trên địa bàn theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải.

b) Kiểm tra về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc nhiệm vụ của địa phương và theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

c) Truyền thông, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; giáo dục môi trường; phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, bao gồm: Truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức

về bảo vệ môi trường; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

d) Các hoạt động quản lý nhà nước khác về bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của địa phương theo quy định của pháp luật, bao gồm:

Tiếp nhận, xác minh, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường.

Phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố môi trường.

Hoạt động của Ban điều hành, Văn phòng thường trực về bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 4. Mức chi

1. Mức chi thực hiện nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường, bảo vệ môi trường thực hiện theo định mức, đơn giá, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

2. Một số mức chi cụ thể quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này (*Đính kèm Phụ lục I, II*).

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Sử dụng từ nguồn kinh phí ngân sách nhà nước và nguồn kinh phí hợp pháp khác cho các nhiệm vụ chi tài nguyên môi trường, bảo vệ môi trường thực hiện theo phân cấp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Đối với các nhiệm vụ chi tài nguyên môi trường, bảo vệ môi trường từ nguồn ngân sách nhà nước (chi bảo vệ môi trường, hoạt động kinh tế, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ) và nguồn kinh phí khác không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

2. Hội đồng nhân dân giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 01 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực:

a) Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về quy định mức chi và phân định nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường trên địa bàn Hậu Giang.

b) Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về phân định các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường của ngân sách địa phương trên địa bàn Sóc Trăng.

3. Trong quá trình thực hiện nếu các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khóa X, Kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 31 tháng 12 năm 2025. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB&QLXLVPHC);
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP. Cần Thơ;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- UBMTTQVN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm điều hành đô thị thông minh;
- TT. Lưu trữ lịch sử thành phố;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Cần Thơ;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Đồng Văn Thanh

Phụ lục I

**MỘT SỐ MỨC CHI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHI
VỀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2025/NQ-HĐND
ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)*

| STT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi (1.000 đồng) | Ghi chú |
|-----|--|-------------------------|-------------------------|---|
| 1 | Chi lập đề cương nhiệm vụ, dự án | | | |
| a | Lập đề cương nhiệm vụ | Nhiệm vụ | 2.000 | |
| b | Lập đề cương dự án | Dự án | 5.000 | |
| 2 | Họp hội đồng xét duyệt đề cương nhiệm vụ, dự án | Buổi họp | | không tính chi họp hội đồng đối với nhiệm vụ được giao thường xuyên hàng năm |
| a | Chủ tịch Hội đồng | Người/buổi | 500 | |
| b | Thành viên, thư ký | Người/buổi | 300 | |
| c | Đại biểu được mời tham dự | Người/buổi | 150 | |
| d | Nhận xét đánh giá của ủy viên phân biện | Bài viết | 500 | <i>Theo quy chế của cấp có thẩm quyền quy định có nhận xét đánh giá của ủy viên phân biện và ủy viên hội đồng mới được tính</i> |
| đ | Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng | Bài viết | 300 | |
| 3 | Lấy ý kiến thẩm định dự án bằng văn bản của chuyên gia và nhà quản lý (tối đa không quá 5 bài viết) | Bài viết | 500 | <i>Trường hợp không thành lập Hội đồng xét duyet đề cương</i> |
| 4 | Điều tra, khảo sát | | | |
| a | Lập mẫu phiếu điều tra | Phiếu mẫu được duyet | 500 | |

| STT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi (1.000 đồng) | Ghi chú |
|----------|---|----------------------|--|---|
| b | Chi cho đối tượng cung cấp thông tin | | | |
| | - Cá nhân | Phiếu | 50 | |
| | - Tổ chức | Phiếu | 100 | |
| c | Chi cho điều tra viên; công quan trắc, khảo sát, lấy mẫu (trường hợp thuê ngoài theo vụ việc nếu có) | Người/ngày công | Mức tiền công 1 người/ngày tối đa không quá 200% mức lương cơ sở, tính theo lương ngày do Nhà nước quy định cho đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm thuê ngoài (22 ngày) | |
| d | Chi cho người dẫn đường | người/ngày | 100 | Chỉ áp dụng cho điều tra thuộc vùng sâu cần có người địa phương dẫn đường và người phiên dịch cho điều tra viên |
| đ | Chi cho người phiên dịch tiếng dân tộc | người/ngày | 200 | |
| 5 | Báo cáo tổng kết nhiệm vụ, dự án | Báo cáo | | |
| a | Nhiệm vụ | | 5.000 | |
| b | Dự án | | 15.000 | |
| | <i>(Riêng lập báo cáo tổng kết nhiệm vụ, dự án điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản theo khoản 2 Phần III Phụ lục 4 kèm theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC)</i> | | | |
| 6 | Hội thảo (nếu có) | | | |
| a | Người chủ trì | Người/buổi/ hội thảo | 500 | |
| b | Thư ký hội thảo | | 300 | |

| STT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi (1.000 đồng) | Ghi chú |
|----------|---|-------------|-------------------------|---------|
| c | Đại biểu được mời tham dự | | 150 | |
| d | Báo cáo tham luận | Bài viết | 350 | |
| 7 | Hội đồng nghiệm thu nhiệm vụ, dự án | | | |
| a | Nghiệm thu nhiệm vụ | | | |
| | - Chủ tịch hội đồng | Người/buổi | 400 | |
| | - Thành viên, thư ký | | 200 | |
| b | Nghiệm thu dự án | | | |
| | - Chủ tịch Hội đồng | Người/buổi | 700 | |
| | - Thành viên, thư ký hội đồng | | 400 | |
| | - Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện | Bài viết | 500 | |
| | - Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng (nếu có) | Bài viết | 400 | |
| | - Đại biểu được mời tham dự | Người/buổi | 150 | |

Phụ lục II
MỘT SỐ MỨC CHI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHI
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2025/NQ-HĐND
ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)*

| Số TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi (1.000 đồng) | Ghi chú |
|-------|---|----------------------|---|---|
| 1 | Lập nhiệm vụ, dự án | | Theo quy định tại Mục 1 Phụ lục 01 kèm theo Thông tư số 02/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 31/2023/TT-BTC ngày 25/5/2023 | |
| 2 | Họp hội đồng xét duyệt dự án, nhiệm vụ (nếu có) | Buổi họp | | <i>Không tính chi họp hội đồng đối với nhiệm vụ được giao thường xuyên hàng năm</i> |
| | Chủ tịch Hội đồng | Người/buổi | 500 | |
| | Thành viên, thư ký | Người/buổi | 300 | |
| | Đại biểu được mời tham dự | Người/buổi | 150 | |
| | Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện | Bài viết | 500 | |
| | Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng | Bài viết | 300 | |
| 3 | Lấy ý kiến thẩm định dự bằng văn bản của chuyên gia và nhà quản lý (tối đa không quá 05 bài viết) | Bài viết | 500 | <i>Trường hợp không thành lập Hội đồng</i> |
| 4 | Điều tra, khảo sát | | | |
| a | Lập mẫu phiếu điều tra | Phiếu mẫu được duyệt | 500 | |
| b | Chi cho đối tượng cung cấp thông tin | | | |
| | - Cá nhân | Phiếu | 50 | |
| | - Tổ chức | Phiếu | 100 | |
| c | Chi cho điều tra viên; công quan trắc, khảo sát, lấy mẫu (trường hợp thuê ngoài) | Người/ngày công | 200 | |

| Số TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi (1.000 đồng) | Ghi chú |
|-------|--|---------------------|-------------------------|--|
| d | Chi cho người dẫn đường | Người/ngày | 100 | <i>Chỉ áp dụng cho điều tra thuộc vùng núi cao, vùng sâu cần có người địa phương dẫn đường và người phiên dịch cho điều tra viên</i> |
| e | Chi cho người phiên dịch tiếng dân tộc | Người/ngày | 200 | |
| 5 | Báo cáo tổng kết dự án, nhiệm vụ: | Báo cáo | | |
| | - Nhiệm vụ | | 5.000 | |
| | - Dự án | | 15.000 | |
| 6 | Hội đồng thẩm định báo đánh giá môi trường chiến lược, Hội đồng thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường, Hội đồng thẩm định khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có) | | | |
| | Chủ tịch Hội đồng | Người/buổi | 700 | |
| | Phó Chủ tịch Hội đồng (nếu có) | Người/buổi | 600 | |
| | Ủy viên, thư ký hội đồng | Người/buổi | 300 | |
| | Đại biểu được mời tham dự | Người/buổi | 150 | |
| | Bài nhận xét của ủy viên phản biện | Bài viết | 500 | |
| | Bài nhận xét của ủy viên hội đồng (nếu có) | Bài viết | 300 | |
| | Ý kiến nhận xét, đánh giá của chuyên gia, nhà quản lý đối với các báo cáo đã được chủ đầu tư hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng (số lượng nhận xét do cơ quan thẩm định quyết định nhưng không quá 03 bài viết) | Bài viết | 400 | |
| 7 | Hội thảo khoa học (nếu có) | | | |
| | Người chủ trì | Người/buổi hội thảo | 500 | |
| | Thư ký hội thảo | Người/buổi hội thảo | 300 | |
| | Đại biểu được mời tham dự | Người/buổi hội thảo | 150 | |
| | Báo cáo tham luận | Bài viết | 350 | |

| Số TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi (1.000 đồng) | Ghi chú |
|-----------|--|-------------|---|---------|
| 8 | Hội đồng nghiệm thu dự án, nhiệm vụ | | | |
| a | Nghiệm thu nhiệm vụ: | | | |
| | Chủ tịch hội đồng | Người/buổi | 400 | |
| | Thành viên, thư ký | Người/buổi | 200 | |
| b | Nghiệm thu dự án: | | | |
| | Chủ tịch Hội đồng | Người/buổi | 700 | |
| | Thành viên, thư ký hội đồng | Người/buổi | 400 | |
| | Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện | Bài viết | 500 | |
| | Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng (nếu có) | Bài viết | 400 | |
| | Đại biểu được mời tham dự | Người/buổi | 150 | |
| 9 | Chi hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp xã | | | |
| | Hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp xã | người/tháng | 1,5 lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định. | |
| 10 | Chi giải thưởng môi trường | | | |
| | - Tổ chức | | 10.000 | |
| | - Cá nhân | | 5.000 | |